



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thông tin về Công ty

Giấy phép Kinh doanh

Bảo hiểm số

38/GP/KDBH

ngày 18 tháng 10 năm 2006

Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC9/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Hải

Ông Lê Hồng Quân

Ông Đỗ Minh Hoàng

Ông Trần Anh Tuấn

Ông Hoàng Thanh Tùng

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Trương Đình Cảnh

Ông Nguyễn Ngọc Kiên

Ông Kiều Gia Quý

Ông Dương Văn Thành

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 5 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Phong

Ông Quách Tá Khang

Ông Nguyễn Hồng Thái

Ông Nguyễn Đức Tuấn

Ông Đậu Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Tiến Hải

Chủ tịch

Tổng Giám đốc Nguyễn Hồng Phong được ông Nguyễn Tiến Hải ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 264/UQ-ABIC-TKPC ngày 14 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc


Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Phong
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 7 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00191-24-1



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 26-07-2024

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Y
Đ
T.P

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		3.983.319.467.997	3.781.230.421.554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	151.032.969.794	116.835.358.585
1 Tiền	111		151.032.969.794	116.835.358.585
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	3.093.247.291.700	3.004.247.291.700
1 Đầu tư ngắn hạn	121		3.093.247.291.700	3.004.247.291.700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.854.730.449	235.224.280.937
1 Phải thu khách hàng	131	9	196.435.992.799	154.505.763.801
1.1 <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		51.256.952.765	46.963.620.576
1.2 <i>Phải thu khác của khách hàng</i>	131.2		145.179.040.034	107.542.143.225
2 Trả trước cho người bán	132		1.244.147.628	111.525.228
4 Phải thu ngắn hạn khác	135	10	95.413.569.882	83.466.471.768
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	12	(3.238.979.860)	(2.859.479.860)
IV. Hàng tồn kho	140		5.338.818.684	3.462.993.084
1 Hàng tồn kho	141		5.338.818.684	3.462.993.084
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		197.230.601.965	210.601.266.961
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	195.256.774.528	210.601.266.961
1.1 <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1		189.174.089.359	201.296.662.741
1.2 <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		6.082.685.169	9.304.604.220
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.973.827.437	-
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	11	246.615.055.405	210.859.230.287
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		172.777.828.741	136.365.299.822
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		73.837.226.664	74.493.930.465

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		166.755.530.625	176.314.221.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.509.005.920	10.978.415.162
4 Phải thu dài hạn khác	218	10	13.509.005.920	10.978.415.162
4.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	6.000.000.000
4.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		5.509.005.920	4.978.415.162
II. Tài sản cố định	220		137.330.186.984	140.432.759.289
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	74.385.930.198	75.682.325.285
- Nguyên giá	222		174.858.227.561	169.105.931.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.472.297.363)	(93.423.605.860)
3 Tài sản cố định vô hình	227	15	62.944.256.786	63.595.317.981
- Nguyên giá	228		70.236.617.008	70.121.617.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.292.360.222)	(6.526.299.027)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.155.116.023
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.302	58.302
3 Đầu tư dài hạn khác	258	8	58.302	58.302
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.916.279.419	24.902.988.898
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13	15.916.279.419	24.902.988.898
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.150.074.998.622	3.957.544.643.205

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		2.533.680.016.344	2.425.362.106.261
I. Nợ ngắn hạn	310		2.533.680.016.344	2.425.362.106.261
2	312	16	297.469.787.426	241.594.029.474
2.1	312.1		289.035.404.352	231.291.888.150
2.2	312.2		8.434.383.074	10.302.141.324
4	314	17	24.080.199.156	17.131.594.951
5	315		75.698.987.423	69.737.489.636
8	319	18	6.368.013.485	20.087.856.047
9	319.1	19	57.494.234.889	48.466.814.695
10	319.2	20	265.107.947.928	248.008.310.958
11	323	21	101.652.853.924	70.900.179.390
13	329	22	1.705.807.992.113	1.709.435.831.110
13.1	329.1		1.270.812.074.440	1.275.210.022.481
13.2	329.2		246.844.925.915	255.733.650.370
13.3	329.3		188.150.991.758	178.492.158.259
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.616.394.982.278	1.532.182.536.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.616.394.982.278	1.532.182.536.944
1	411		723.917.500.000	723.917.500.000
2	412		12.000.000.000	12.000.000.000
4	414		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
7	417		418.433.188.964	418.433.188.964
9	419		63.873.025.044	63.873.025.044
11	421		412.069.668.270	327.857.222.936
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.150.074.998.622	3.957.544.643.205

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập:


Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

Người kiểm soát:


Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Hồng Phong
Tổng Giám đốc

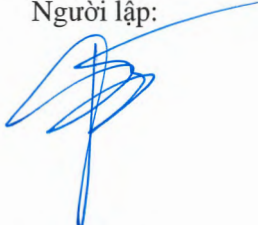


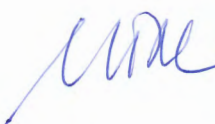
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.051.933.007.915	977.202.335.019
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	79.397.749.212	81.915.573.170
4 Thu nhập khác	13	272.675.607	247.421.865
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	640.874.403.198	615.271.972.092
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	62.245.015	5.809.543
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	307.281.432.131	249.371.124.574
9 Chi phí khác	24	551.461.039	401.474.808
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	182.833.891.351	194.314.949.037
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36.716.149.148	38.970.942.422
13 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	146.117.742.203	155.344.006.615
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	70	1.617	2.468

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

Người kiểm soát:

Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Hồng Phong
Tổng Giám đốc

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	24	1.140.958.228.573	1.046.028.265.413
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.093.414.395.323	990.867.397.463
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		43.145.885.209	7.038.877.896
- Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	01.3	22(b)	(4.397.948.041)	(48.121.990.054)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	25	134.264.401.918	100.477.000.384
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		170.676.930.837	118.868.287.843
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	02.2	22(b)	36.412.528.919	18.391.287.459
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1.006.693.826.655	945.551.265.029
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		45.239.181.260	31.651.069.990
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	19	45.195.160.901	31.586.662.896
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		44.020.359	64.407.094
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.051.933.007.915	977.202.335.019
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		363.948.424.831	339.469.791.125
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1	26	365.557.768.765	340.630.538.635
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	26	1.609.343.934	1.160.747.510
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	33.338.148.608	18.233.784.982
8 (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	22(c)	(8.888.724.455)	25.009.961.619
9 (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	14	22(c)	(656.703.801)	18.868.739.208
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	26	322.378.255.569	327.377.228.554
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	22(d)	9.658.833.499	8.790.379.876
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	27	308.837.314.130	279.104.363.662
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		180.446.475.577	159.477.302.225
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		128.390.838.553	119.627.061.437

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
13		Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	640.874.403.198	615.271.972.092
14		Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	411.058.604.717	361.930.362.927
18		Doanh thu hoạt động tài chính	79.397.749.212	81.915.573.170
19		Chi phí hoạt động tài chính	62.245.015	5.809.543
20		Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	79.335.504.197	81.909.763.627
21		Chi phí quản lý doanh nghiệp	307.281.432.131	249.371.124.574
22		Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	183.112.676.783	194.469.001.980
23		Thu nhập khác	272.675.607	247.421.865
24		Chi phí khác	551.461.039	401.474.808
25		Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(278.785.432)	(154.052.943)
26		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	182.833.891.351	194.314.949.037
27		Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.716.149.148	38.970.942.422
29		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	146.117.742.203	155.344.006.615
30		Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	1.617	2.468

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

Người kiểm soát:

Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO HIỂM NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP
Đ. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Phong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ phí bảo hiểm và hoa hồng, các khoản thu bồi hoàn và thu từ các hoạt động kinh doanh khác	01	1.083.860.362.686	1.104.725.386.064
2. Tiền chi bồi thường bảo hiểm, chi hoa hồng và các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	02	(792.631.174.670)	(766.728.594.171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(133.666.503.192)	(113.426.219.609)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(25.894.110.970)	(31.355.004.313)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.174.066.702	9.529.377.194
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(94.238.871.487)	(82.634.298.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.603.769.069	120.110.646.380
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.712.180.393)	(7.437.863.586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		127.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(704.225.291.700)	(629.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	612.225.291.700	494.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.383.949.806	56.228.207.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.200.957.860)	(85.709.655.754)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức đã trả cho cổ đông	27	(205.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	(205.200.000)	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

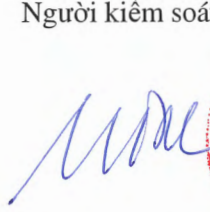
	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.197.611.209	34.400.990.626
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	116.835.358.585	89.636.776.281
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 7)	70	151.032.969.794	124.037.766.907

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập:


Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

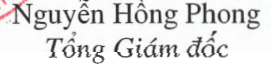
Người kiểm soát:



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Hồng Phong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép số 38/GPĐC9/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Ngân hàng mẹ của Công ty là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là “Agribank”). Agribank sở hữu 52,08% vốn của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, tiến hành các hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai mươi (20) chi nhánh (1/1/2024: một (01) Hội sở chính và mười chín (19) chi nhánh).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 850 nhân viên (1/1/2024: 826 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 3(d).

(ii) **Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tài chính dài hạn không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) **Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(1)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất lâu dài.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 3 đến 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 358”) của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường của Công ty được trích lập theo hướng dẫn của Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 358”) của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR của Công ty được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của Công ty theo quy định tại Tiết b, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn của Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) **Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(iii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i).

(iii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i).

(s) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(t) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có một bộ phận kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do tiền thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với các ước tính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	8.533.793.365	6.110.600.114
Tiền gửi ngân hàng	142.499.176.429	110.724.758.471
	<u>151.032.969.794</u>	<u>116.835.358.585</u>

8. Đầu tư tài chính

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.093.247.291.700	(*)	3.004.247.291.700	(*)
Dài hạn				
Cổ phiếu	58.302	111.000	58.302	111.000

(i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ) có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm từ 4,0% đến 4,7% tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: từ 4,5% đến 8,5%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

9. Phải thu khách hàng

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	51.256.952.765	46.963.620.576
<i>Trong đó</i>		
▪ Phải thu của bên mua bảo hiểm	49.426.104.134	46.024.345.819
▪ Phải thu của đại lý bảo hiểm	52.389.486	14.895.818
▪ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.778.459.145	924.378.939
Phải thu khác của khách hàng	145.179.040.034	107.542.143.225
▪ Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	48.534.413.215	35.634.981.644
▪ Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	96.644.626.819	71.907.161.581
	<u>196.435.992.799</u>	<u>154.505.763.801</u>

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	76.546.367.363	82.990.221.582
Phải thu ngắn hạn khác	18.867.202.519	476.250.186
	95.413.569.882	83.466.471.768
Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm (i)	8.000.000.000	6.000.000.000
Đặt cọc, ký quỹ khác	5.509.005.920	4.978.415.162
	13.509.005.920	10.978.415.162
	108.922.575.802	94.444.886.930

- (i) Số dư này phản ánh khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Nghị định 46.

11. Tài sản tái bảo hiểm

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(a))	172.777.828.741	136.365.299.822
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(a))	73.837.226.664	74.493.930.465
	246.615.055.405	210.859.230.287

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	2.859.479.860	3.113.683.938
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	379.500.000	(241.540.728)
Số dư cuối kỳ	3.238.979.860	2.872.143.210

13. Chi phí trả trước

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	189.174.089.359	201.296.662.741
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.082.685.169	9.304.604.220
	195.256.774.528	210.601.266.961
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	13.640.813.928	12.771.385.035
Chi phí công cụ, dụng cụ và bao bì	402.310.498	4.266.462.830
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.645.082.354	3.212.683.316
Chi phí trả trước dài hạn khác	228.072.639	4.652.457.717
	15.916.279.419	24.902.988.898
	211.173.053.947	235.504.255.859

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	201.296.662.741	229.376.050.933
Tăng trong kỳ	168.323.902.195	145.632.276.676
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 27)	(180.446.475.577)	(159.477.302.225)
	189.174.089.359	215.531.025.384

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	71.782.807.963	89.000.000	71.388.672.225	22.308.937.089	3.536.513.868	169.105.931.145
Tăng trong kỳ	-	-	4.692.427.612	481.641.612	-	5.174.069.224
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.155.116.023	-	-	1.155.116.023
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(576.888.831)	-	-	(576.888.831)
Số dư cuối kỳ	71.782.807.963	89.000.000	76.659.327.029	22.790.578.701	3.536.513.868	174.858.227.561
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29.503.630.103	89.000.000	43.583.264.463	16.845.512.687	3.402.198.607	93.423.605.860
Khấu hao trong kỳ	1.171.471.266	-	5.212.708.255	1.221.248.085	20.152.728	7.625.580.334
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(576.888.831)	-	-	(576.888.831)
Số dư cuối kỳ	30.675.101.369	89.000.000	48.219.083.887	18.066.760.772	3.422.351.335	100.472.297.363
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	42.279.177.860	-	27.805.407.762	5.463.424.402	134.315.261	75.682.325.285
Số dư cuối kỳ	41.107.706.594	-	28.440.243.142	4.723.817.929	114.162.533	74.385.930.198

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	71.782.807.963	89.000.000	58.861.310.749	18.039.039.937	3.375.292.050	152.147.450.699
Tăng trong kỳ	-	-	3.861.116.364	1.092.560.000	115.221.818	5.068.898.182
Số dư cuối kỳ	71.782.807.963	89.000.000	62.722.427.113	19.131.599.937	3.490.513.868	157.216.348.881
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.160.687.571	88.043.011	35.300.673.410	15.876.303.888	3.375.292.050	81.800.999.930
Khấu hao trong kỳ	1.171.471.266	956.989	4.140.319.912	746.808.174	7.575.592	6.067.131.933
Số dư cuối kỳ	28.332.158.837	89.000.000	39.440.993.322	16.623.112.062	3.382.867.642	87.868.131.863
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	44.622.120.392	956.989	23.560.637.339	2.162.736.049	-	70.346.450.769
Số dư cuối kỳ	43.450.649.126	-	23.281.433.791	2.508.487.875	107.646.226	69.348.217.018

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 41.565.931.820 VND (1/1/2024: 37.931.399.901 VND).

15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	9.974.034.900	60.047.582.108	100.000.000	70.121.617.008
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	115.000.000	-	-	115.000.000
Số dư cuối kỳ	10.089.034.900	60.047.582.108	100.000.000	70.236.617.008
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.426.299.027	-	100.000.000	6.526.299.027
Khấu hao trong kỳ	766.061.195	-	-	766.061.195
Số dư cuối kỳ	7.192.360.222	-	100.000.000	7.292.360.222
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	3.547.735.873	60.047.582.108	-	63.595.317.981
Số dư cuối kỳ	2.896.674.678	60.047.582.108	-	62.944.256.786

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.712.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.859.778.877
Tăng trong kỳ	2.368.965.404	-	-	2.368.965.404
Số dư cuối kỳ	8.081.162.173	60.047.582.108	100.000.000	68.228.744.281
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.506.363.436	-	100.000.000	5.606.363.436
Khấu hao trong kỳ	208.605.231,00	-	-	208.605.231,00
Số dư cuối kỳ	5.714.968.667	-	100.000.000	5.814.968.667
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	205.833.333	60.047.582.108	-	60.253.415.441
Số dư cuối kỳ	2.366.193.506	60.047.582.108	-	62.413.775.614

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.587.196.769 VND (1/1/2024: 5.587.196.769 VND).

16. Phải trả cho người bán

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm gốc	79.484.816.610	87.047.886.683
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	23.344.540.626	29.840.057.758
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	39.016.666.470	39.525.461.178
- Phải trả về chi giám định tổn thất	497.461.823	665.643.983
- Phải trả chi để phòng hạn chế tổn thất	-	120.835.000
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	13.182.264.330	13.000.626.876
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.962.294.628	2.641.215.787
- Phải trả khác	1.481.588.733	1.254.046.101
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	25.743.158.967	7.744.342.494
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	183.807.428.775	136.499.658.973
Phải trả khác cho người bán	8.434.383.074	10.302.141.324
	297.469.787.426	241.594.029.474

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Số dư tại 1/1/2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.520.648.126	25.159.796.122	(27.294.366.343)	4.386.077.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.538.472.969	36.716.149.148	(25.894.110.970)	19.360.511.147
Thuế thu nhập cá nhân	2.072.473.856	11.295.580.768	(13.039.886.817)	328.167.807
Thuế khác	-	261.805.797	(256.363.500)	5.442.297
	17.131.594.951	73.433.331.835	(66.484.727.630)	24.080.199.156

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Số dư tại 1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.005.608.869	19.111.684.448	(22.240.461.190)	2.876.832.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.589.622.766	38.970.942.422	(31.355.004.313)	21.205.560.875
Thuế thu nhập cá nhân	1.218.492.521	13.582.269.739	(14.568.745.785)	232.016.475
Thuế khác	2.419.069	454.664.607	(296.714.787)	160.368.889
	20.816.143.225	72.119.561.216	(68.460.926.075)	24.474.778.366

18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Kinh phí công đoàn	801.318.495	392.135.816
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	24.385.540	9.683.500
Nhận ký quỹ, đặt cọc khác	24.900.000	24.900.000
Phải trả về các chương trình thi đua	786.697.753	15.467.547.753
Cổ tức phải trả	256.124.000	461.324.000
Phải trả khác	4.474.587.697	3.732.264.978
	6.368.013.485	20.087.856.047

19. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	48.466.814.695	32.108.977.346
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ	54.222.581.095	38.361.259.173
Doanh thu hoa hồng phân bổ trong kỳ	(45.195.160.901)	(31.586.662.896)
Số dư cuối kỳ	57.494.234.889	38.883.573.623

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản phí khách hàng trả trước cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm sau ngày 30 tháng 6 năm 2024.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	70.900.179.390	78.821.373.711
Trích lập quỹ trong kỳ (*)	61.905.296.869	56.341.513.378
Sử dụng quỹ trong kỳ	(31.152.622.335)	(27.009.780.887)
Số dư cuối kỳ	101.652.853.924	108.153.106.202

- (*) Theo Nghị quyết số 308/NQ-ABIC-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 61.905.296.869 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 56.341.513.378 VND).

22. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.270.812.074.440	172.777.828.741	1.098.034.245.699
Dự phòng bồi thường	246.844.925.915	73.837.226.664	173.007.699.251
	1.517.657.000.355	246.615.055.405	1.271.041.944.950
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.275.210.022.481	136.365.299.822	1.138.844.722.659
Dự phòng bồi thường	255.733.650.370	74.493.930.465	181.239.719.905
	1.530.943.672.851	210.859.230.287	1.320.084.442.564

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1.275.210.022.481	136.365.299.822	1.138.844.722.659
(Giảm)/tăng dự phòng trong kỳ	(4.397.948.041)	36.412.528.919	(40.810.476.960)
Số dư cuối kỳ	1.270.812.074.440	172.777.828.741	1.098.034.245.699

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu kỳ (Giảm)/tăng dự phòng trong kỳ	1.391.539.970.783 (48.121.990.054)	95.810.475.398 18.391.287.459	1.295.729.495.385 (66.513.277.513)
Số dư cuối kỳ	1.343.417.980.729	114.201.762.857	1.229.216.217.872

(c) **Biến động dự phòng bồi thường**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần VND (3)= (1) - (2)
Số dư đầu kỳ Giảm dự phòng trong kỳ	255.733.650.370 (8.888.724.455)	74.493.930.465 (656.703.801)	181.239.719.905 (8.232.020.654)
Số dư cuối kỳ	246.844.925.915	73.837.226.664	173.007.699.251

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần VND (3)= (1) - (2)
Số dư đầu kỳ Tăng dự phòng trong kỳ	244.082.013.294 25.009.961.619	54.794.591.559 18.868.739.208	189.287.421.735 6.141.222.411
Số dư cuối kỳ	269.091.974.913	73.663.330.767	195.428.644.146

(d) **Biến động dự phòng dao động lớn**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ Tăng dự phòng trong kỳ	178.492.158.259 9.658.833.499	160.584.557.319 8.790.379.876
Số dư cuối kỳ	188.150.991.758	169.374.937.195

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (a) VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	723.917.500.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	418.433.188.964	63.873.025.044	327.857.222.936	1.532.182.536.944
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	146.117.742.203	146.117.742.203
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(61.905.296.869)	(61.905.296.869)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	723.917.500.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	418.433.188.964	63.873.025.044	412.069.668.270	1.616.394.982.278
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	515.574.170.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	418.433.188.964	51.557.417.000	408.944.730.482	1.392.611.106.446
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	155.344.006.615	155.344.006.615
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(56.341.513.378)	(56.341.513.378)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	515.574.170.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	418.433.188.964	51.557.417.000	507.947.223.719	1.491.613.599.683

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(a) **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	72.391.750	723.917.500.000	72.391.750	723.917.500.000

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	72.391.750	723.917.500.000	72.391.750	723.917.500.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	72.391.750	723.917.500.000	72.391.750	723.917.500.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(1.158.200)	(11.582.000.000)	(1.158.200)	(11.582.000.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	71.233.550	712.335.500.000	71.233.550	712.335.500.000

Chi tiết các cổ đông của Công ty:

	30/6/2024		1/1/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	377.038.580.000	52,08%	377.038.580.000	52,08%
Công ty Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	61.872.990.000	8,55%	61.872.990.000	8,55%
Các cổ đông khác	285.005.930.000	39,37%	285.005.930.000	39,37%
	723.917.500.000	100,00%	723.917.500.000	100,00%

24. Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.102.696.056.526	999.395.903.009
<i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	782.941.508.427	683.895.460.393
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	55.612.722.897	85.567.215.367
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	6.248.432.293	5.128.630.959
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	174.789.949.051	165.450.333.942
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	50.901.770.698	38.532.677.856
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	24.202.216.627	18.141.614.695
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	2.296.991.162	299.041.821
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	3.558.940.000	1.411.340.000
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	1.597.964.642	103.901.411
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	545.560.729	865.686.565
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(9.281.661.203)	(8.528.505.546)
	1.093.414.395.323	990.867.397.463
Phí nhận tái bảo hiểm	43.145.885.209	7.038.877.896
<i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	10.823.313.159	-
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	1.438.667.922	1.380.116.693
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	23.057.709	495.376.060
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(19.600.408)	-
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	28.885.630.357	3.436.673.884
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	1.738.753.326	1.494.321.070
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	53.431.670	171.388.884
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	162.303.963	26.636.875
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	40.327.511	34.364.430
Giảm dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(b))	4.397.948.041	48.121.990.054
	1.140.958.228.573	1.046.028.265.413

25. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	170.676.930.837	118.868.287.843
<i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	68.297.432.761	49.792.091.194
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	38.228.780.839	34.853.522.562
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	1.359.223.173	1.627.996.579
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	13.296.482.876	677.098.604
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	35.742.419.925	26.613.049.161
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	6.693.857.681	3.565.544.069
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	2.044.843.184	66.148.385
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	3.202.148.071	1.188.683.320
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	1.604.638.327	97.340.240
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	207.104.000	386.813.729
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(b))	(36.412.528.919)	(18.391.287.459)
	134.264.401.918	100.477.000.384

26. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng chi bồi thường	365.557.768.765	340.630.538.635
<i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	260.567.501.232	241.699.507.706
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	4.874.771.673	8.528.253.183
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	1.952.798.455	596.182.412
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	86.606.422.057	85.496.823.217
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	5.048.361.100	1.257.002.102
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	5.760.528.371	2.487.935.161
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	379.505.877	7.079.855
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	251.880.000	49.954.999
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	116.000.000	507.800.000
Các khoản giảm trừ	(1.609.343.934)	(1.160.747.510)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(33.338.148.608)	(18.233.784.982)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(c))	(8.888.724.455)	25.009.961.619
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(c))	656.703.801	(18.868.739.208)
	322.378.255.569	327.377.228.554

27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ (Thuyết minh 13(i))	180.446.475.577	159.477.302.225
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	128.390.838.553	119.627.061.437
- Chi giám định tổn thất	2.695.561.507	2.291.360.976
- Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý	55.862.143.302	43.250.505.571
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động khai thác bảo hiểm	69.833.133.744	74.085.194.890
	308.837.314.130	279.104.363.662

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	79.056.904.396	81.726.579.141
Thu nhập lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	108.826.558	182.686.076
Lãi chênh lệch tỷ giá	232.018.258	6.307.953
	79.397.749.212	81.915.573.170

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	167.361.950.821	141.357.732.245
Chi phí vật liệu quản lý	5.232.808.084	4.798.097.740
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.506.481.454	4.372.871.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.391.641.529	6.275.737.164
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	14.224.286.500	13.137.137.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.037.413.595	18.859.720.924
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	379.500.000	(241.540.728)
Chi phí khác bằng tiền	77.147.350.148	60.811.368.523
	307.281.432.131	249.371.124.574

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Kỳ hiện hành	36.716.149.148	38.970.942.422

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.833.891.351	194.314.949.037
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	36.566.778.270	38.862.989.807
Chi phí không được khấu trừ thuế	149.370.878	107.952.615
	36.716.149.148	38.970.942.422

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	146.117.742.203	155.344.006.615	155.344.006.615
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(30.952.648.435)	(30.952.648.435)	(56.341.513.378)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	115.165.093.768	124.391.358.180	99.002.493.237

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bằng 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh lại sau khi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 được phê duyệt.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	71.233.550	50.399.217

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.617	2.468	1.964

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh lại do số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh lại.

32. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.700.456.818	10.695.636.835
Từ trên 1 năm đến 5 năm	29.301.620.770	20.495.821.687
Trên 5 năm	3.727.800.000	1.620.000.000
	<hr/>	<hr/>
	37.729.877.588	32.811.458.522
	<hr/>	<hr/>

33. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan

	30/6/2024	1/1/2024
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		
Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán	142.495.477.037	110.724.153.108
Tiền gửi ngắn hạn	3.093.247.291.700	3.004.247.291.700
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	8.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	76.546.367.363	82.990.221.582
Phải thu phí bảo hiểm gốc	6.318.615.517	13.100.774.612
Vốn góp	(377.038.580.000)	(377.038.580.000)
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	(35.402.829.779)	(36.007.681.838)
Phải trả chi hỗ trợ đại lý	(10.706.761.787)	(10.836.194.434)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp		
Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	140.308.784	236.440.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Đầu tư tài chính dài hạn	58.302	58.302
Tạm ứng phí tư vấn tài chính	75.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	Doanh thu/(Chi phí) VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
Phí bảo hiểm gốc	111.909.987.947	97.084.640.239
Hoa hồng bảo hiểm gốc	(145.607.000.875)	(132.661.393.083)
Hỗ trợ khen thưởng đại lý	(46.812.053.603)	(49.715.134.535)
Thu nhập lãi tiền gửi	79.165.730.954	81.909.265.217
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Phí bảo hiểm gốc	4.850.045.658	5.456.145.551
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	(4.500.000)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Hội đồng Quản trị - Thù lao, lương		
Nguyễn Tiên Hải Chủ tịch	(438.990.000)	(482.685.407)
Lê Hồng Quân Thành viên	(447.425.000)	(491.480.263)
Đỗ Minh Hoàng Thành viên HĐQT	(438.050.000)	(499.375.000)
Trần Anh Tuấn Thành viên HĐQT	(72.000.000)	(72.000.000)
Ban Kiểm soát - Thù lao		
Trương Đình Cảnh Trưởng ban	(456.800.000)	(490.000.000)
Nguyễn Ngọc Kiên Thành viên	(443.620.000)	(393.184.211)
Dương Văn Thành Thành viên (đến ngày 28 tháng 5 năm 2024)	(25.000.000)	(30.000.000)
Ban Tổng Giám đốc - Lương		
Nguyễn Hồng Phong Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 7 năm 2023)	(469.351.317)	-
Quách Tá Khang Phó Tổng Giám đốc	(456.800.000)	(445.000.000)
Nguyễn Hồng Thái Phó Tổng Giám đốc	(456.800.000)	(482.105.263)
Nguyễn Đức Tuấn Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 10 năm 2023)	(355.581.818)	-
Đậu Ngọc Linh Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 11 năm 2023)	(335.154.546)	-

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	142.499.176.429	110.724.758.471
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	3.093.247.291.700	3.004.247.291.700
Tiền gửi ký quỹ bảo hiểm	(i)	8.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	196.435.992.799	154.505.763.801
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	95.413.569.882	83.466.471.768
Phải thu dài hạn khác	(ii)	5.509.005.920	4.978.415.162
		3.541.105.036.730	3.363.922.700.902

(i) **Tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và tiền ký quỹ bảo hiểm**

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên, tiền gửi có kỳ hạn và tiền ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) **Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã được trích lập dự phòng như sau:

	Quá hạn và được trích lập dự phòng		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	181 - 360 ngày VND	Trên 360 ngày VND	VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	379.500.000	2.859.479.860	3.238.979.860
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	2.859.479.860	2.859.479.860

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty. Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	297.469.787.426	297.469.787.426	297.469.787.426
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.730.711.697	4.730.711.697	4.730.711.697
	302.200.499.123	302.200.499.123	302.200.499.123

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	241.594.029.474	241.594.029.474	241.594.029.474
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.193.588.978	4.193.588.978	4.193.588.978
	245.787.618.452	245.787.618.452	245.787.618.452

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	142.499.176.429	110.724.758.471
Tiền gửi có kỳ hạn	3.093.247.291.700	3.004.247.291.700
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	6.000.000.000
	3.243.746.468.129	3.120.972.050.171

35. Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 67 và Công văn 358.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn 358 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo; và

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm tài sản, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, hàng hóa và thân tàu để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty. Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Nghị định 46.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1)-(2)-(3)-(4))	1.305.595.979.892	1.221.468.754.802
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.616.394.982.278	1.532.182.536.944
2. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	232.235.796.534	238.219.908.069
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	78.563.205.852	72.493.874.073
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	469.401.364.155	447.690.023.610
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	469.401.364.155	447.690.023.610
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	274.660.761.006	257.329.010.360
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	836.194.615.737	773.778.731.192
Theo tỷ lệ phần trăm	278,14%	272,84%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

36. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

38. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 26 tháng 7 năm 2024.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

Người kiểm soát:

Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong
Tổng Giám đốc

